LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

(Từ ngày 31 tháng 03 đến 06 tháng 04 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																							Ghi chú
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN					
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên	
1			- Đối với các lớp thực hành, đơn vị ghi rõ MÃ LỚP. - Đối với các lớp ngắn hạn, đơn vị ghi chi tiết tên lớp. VD: Ngắn hạn - Chuyển giao công nghệ; Bổ trợ TA cơ bản 4; …				Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học	211A7	1/10	Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học					Đối với các học phần giảng dạy xen kẽ giữa lý thuyết và thực hành, thì ghi lịch học lý thuyết theo lịch học trên HTĐHĐT vào nội dung này. VD: Tiết 1-3 sáng Thứ 4
1	CĐ	26	20242ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	1	28	1,2,3,4,5,6	511-A10	2/6				7,8,9,10,11,12	511-A10	6/3													Vũ Thị Huệ	KTCS	
2	CĐ	26	20242ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	2	28	7,8,9,10,11,12	511-A10	3/6							7,8,9,10,11,12	511-A10	4/6										Vũ Thị Huệ	KTCS	
3	CĐ	26	20242ME5032002	Vẽ Kỹ thuật	3	28							1,2,3,4,5,6	511-A10	1/6				1,2,3,4,5,6	512-A10	2/6							Vũ Thị Huệ	KTCS	
4	CĐ	26	20242ME5032003	Vẽ Kỹ thuật	1	26																1-5	319-A7	1/6				Nguyễn Thị Tl	KTCS	
5	CĐ	26	20242ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	3	28	7,8,9,10,11,12	512-A10	2/6																			Phạm Ngọc Li	KTCS	
6	CĐ	26	20242ME5032002	Vẽ Kỹ thuật	1	27													1,2,3,4,5,6	511-A10	1/6							Phạm Ngọc Li	KTCS	
7	CĐ	26	20242ME5032002	Vẽ Kỹ thuật	2	27										1,2,3,4,5,6	511-A10	1/6	7,8,9,10,11,12	511-A10	2/6							Phạm Ngọc Li	KTCS	
8	ĐH	18	20242ME6012013	Chi tiết máy	1	23	7-12	106-A10	1/2.5																			Nguyễn Văn T	KTCS	
9	ĐH	18	20242ME6012013	Chi tiết máy	1	23	13-15	106-A10	1.5/2.5																			Nguyễn Văn T	KTCS	
10	ĐH	18	20242ME6012013	Chi tiết máy	1	23																1-6	106-A10	2.5/2.5				Nguyễn Văn T	KTCS	
11	ĐH	18	20242ME6012013	Chi tiết máy	2	23							13-15	106-A10	0.5/2.5													Nguyễn Văn T	KTCS	
12	ĐH	18	20242ME6012013	Chi tiết máy	2	23																7-12	106-A10	1.5/2.5				Nguyễn Văn T	KTCS	
13	ĐH	18	20242ME6012013	Chi tiết máy	2	23																			1-6	106-A10	2.5/2.5	Nguyễn Văn T	KTCS	
14	ĐH	14	20242ME6002001	CAD	1	2							1-6	310-A10	11/4													Nguyễn Văn T	KTCS	
15	ĐH	14	20242ME6002001	CAD	1	2													1-6	310-A10	5/11							Nguyễn Văn T	KTCS	
16	ĐH	14	20242ME6002001	CAD	1	2																			7-12	310-A10	6/11	Nguyễn Văn T	KTCS	
17	ĐH	18	20242ME6031010	Sức bền vật liệu	2	23							1 -6	108A9	1/3													Phạm Thị Min	KTCS	
18	ĐH	18	20242ME6031006	Sức bền vật liệu	3	23	7-12	108A9	2/3																			Phạm Thị Min	KTCS	
19	ĐH	18	20242ME6031010	Sức bền vật liệu	3	24																7-12	108 - A9	1/3				Trương Chí Cô	KTCS	
20	ĐH	18	20242ME6031001	Sức bền vật liệu	1	23	1-6	108A9	1/3																			Nguyễn Thị Tl	KTCS	
21	ĐH	18	20242ME6012011	Chi tiết máy	1	23				1,2,2003	106A9	3/3																Hoàng Xuân K	KTCS	1/2 ca đầu
22	ĐH	18	20242ME6012011	Chi tiết máy	2	23				4,5,2006	106A9	1/3																Hoàng Xuân K	KTCS	1/2 ca sau
23	ĐH	18	20242ME6012011	Chi tiết máy	2	23													7-12	106A9	2/3							Hoàng Xuân K	KTCS	
24	ĐH	18	20242ME6049003	CUD	1	24													12-16	108A9	2/3							Hoàng Xuân K	KTCS	
25	ĐH	18	20242ME6012004	Chi tiết máy	1	23										1-6	106A9	1/3										Nguyễn Thị Tl	KTCS	
26	ĐH	18	20242ME6012006	Chi tiết máy	1	23										7-12	106A9	1/3										Nguyễn Thị Tl	KTCS	
27	ĐH	19	20242ME6041001	Vật liệu học	1	21													7,8,9,10,11	203-C8	2/3							Nguyễn Minh	HTCN	
28	ĐH	19	20242ME6041001	Vật liệu học	2	21							7,8,9,10,11	203-C8	2/3													Hà Thanh Hải	HTCN	
29	ĐH	19	20242ME6041001	Vật liệu học	3	20																7,8,9,10,11	203-C8	2/3				Nguyễn Tiến T	HTCN	
30	ĐH	19	20242ME6041002	Vật liệu học	1	21							1,2,3,4,5	203-C8	2/3													Hà Thanh Hải	HTCN	
31	ĐH	19	20242ME6041002	Vật liệu học	2	21													1,2,3,4,5	203-C8	2/3							Nguyễn Minh	HTCN	
32	ĐH	19	20242ME6041005	Vật liệu học	1	21										7,8,9,10,11	203-C8	2/3										Đỗ Ngọc Tú	HTCN	
33	ĐH	19	20242ME6041005	Vật liệu học	3	20	7,8,9,10,11	203-C8	2/3																			Lê Thị Phương	HTCN	

34	ĐH	19	20242ME6041006	Vật liệu học	1	21										1,2,3,4,5	203-C8	2/3										Đỗ Ngọc Tú	HTCN	
35	ĐH	19	20242ME6041004	Vật liệu học	1	21	1,2,3,4,5	203-C8	2/3																			Lê Thị Phương	HTCN	
36	ĐH	19	20242ME6041007	Vật liệu học	1	22																1,2,3,4,5	203-C8	2/3				Nguyễn Tiến T	HTCN	
37	ĐH	17	20242ME6004001	CADCAM	1	28	1,2,3,4,5,6	303-A10	1/5																			Đào Ngọc Hoà	Khoa CNCK	
38	ĐH	17	20242ME6004001	CADCAM	2	27													1,2,3,4,5,6	303-A10	1/5							Nguyễn Mai A	Khoa CNCK	
39	ĐH	17	20242AT6072001	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	22																7,8,9,10,11,12	403-A10	5/10				Nguyễn Thành	TTTTH-TN OTO	
40	ĐH	18	20242AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	22	7,8,9,10,11,12	412-A10	5/15																			Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO	
41	ĐH	18	20242AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	22	1,2,3,4,5,6	412-A10	5/15																			Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO	
42	ĐH	18	20242AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	22				7,8,9,10,11,12	413-A10	5/15																Nguyễn Thành	TTTTH-TN OTO	
43	ĐH	18	20242AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	22				1,2,3,4,5,6	412-A10	5/15																Nguyễn Tuấn ?	TTTTH-TN OTO	
44	ĐH	18	20242AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	22				1,2,3,4,5,6	413-A10	5/15																Nguyễn Thành	TTTTH-TN OTO	
45	ĐH	18	20242AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	22				13,14,15,16,1	413-A10	5/15																Nguyễn Thành	TTTTH-TN OTO	
46	ĐH	18	20242AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	22							7,8,9,10,11,12	412-A10	5/15													Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO	
47	ĐH	18	20242AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	22							1,2,3,4,5,6	413-A10	5/15													Nguyễn Tuấn ?	TTTTH-TN OTO	
48	ĐH	18	20242AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	22							7,8,9,10,11,12	413-A10	5/15													Nguyễn Tuấn ?	TTTTH-TN OTO	
49	ĐH	18	20242AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	22										7,8,9,10,11,12	413-A10	5/15										Nguyễn Thành	TTTTH-TN OTO	
50	ĐH	18	20242AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	22													1,2,3,4,5,6	412-A10	5/15							Nguyễn Xuân	TTTTH-TN OTO	
51	ĐH	18	20242AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	22													7,8,9,10,11,12	412-A10	5/15							Ngô Quang Tạ	TTTTH-TN OTO	
52	ĐH	18	20242AT6044020	Kết cấu động cơ	CL	22																1,2,3,4,5,6	412-A10	5/15				Ngô Quang Tạ	TTTTH-TN OTO	
53	ĐH	18	20242AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22				1,2,3,4,5,6	403-A10	5/15																Lê Hữu Chúc	TTTTH-TN OTO	
54	ĐH	18	20242AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22										1,2,3,4,5,6	418-A10	5/15										Nguyễn Thành	TTTTH-TN OTO	
55	ĐH	18	20242AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																1,2,3,4,5,6	419-A10	5/15				Lê Đình Đạt	TTTTH-TN OTO	
56	ĐH	18	20242AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	7,8,9,10,11,12	403-A10	5/15																			Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
57	ĐH	18	20242AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	1,2,3,4,5,6	418-A10	5/15																			Ngô Quang Tạ	TTTTH-TN OTO	
58	ĐH	18	20242AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	1,2,3,4,5,6	403-A10	5/15																			Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
59	ĐH	18	20242AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	13,14,15,16,1	418-A10	5/15																			Ngô Quang Tạ	TTTTH-TN OTO	
60	ĐH	18	20242AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22				7,8,9,10,11,12	403-A10	5/15																Lê Hữu Chúc	TTTTH-TN OTO	
61	ĐH	18	20242AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22				1,2,3,4,5,6	418-A10	5/15																Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
62	ĐH	18	20242AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22				7,8,9,10,11,12	418-A10	5/15																Nguyễn Xuân	TTTTH-TN OTO	
63	ĐH	18	20242AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							7,8,9,10,11,12	403-A10	5/15													Đoàn Công Th	TTTTH-TN OTO	
64	ĐH	18	20242AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1,2,3,4,5,6	419-A10	5/15													Nguyễn Thành	TTTTH-TN OTO	
65	ĐH	18	20242AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1,2,3,4,5,6	403-A10	5/15													Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
66	ĐH	18	20242AT6045018	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22										7,8,9,10,11,12	403-A10	5/15										Đoàn Công Th	TTTTH-TN OTO	
67	ĐH	18	20242AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22													1,2,3,4,5,6	418-A10	5/15							Ngô Quang Tạ	TTTTH-TN OTO	
68	ĐH	18	20242AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22													1,2,3,4,5,6	403-A10	5/15							Chu Đức Hùng	TTTTH-TN OTO	
69	ĐH	18	20242AT6045022	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22													13,14,15,16,1	419-A10	5/15							Nguyễn Trung	TTTTH-TN OTO	
70	ĐH	18	20242AT6045023	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																7,8,9,10,11,12	418-A10	5/15				Bùi Văn Chinh	TTTTH-TN OTO	
71	ĐH	18	20242AT6045 TA001	Electronic Systems - AT6045 TA	CL	24													7,8,9,10,11,12	418-A10	5/15							Nguyễn Xuân	TTTTH-TN OTO	
72	ĐH	18	20242AT6044 TA001	Combustion Engine - AT6044 TA	CL	25				1,2,3,4,5,6	416-A10	5/15																Nguyễn Xuân	TTTTH-TN OTO	
73	ĐH	17	20242AT6057002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	25										13,14,15,16,1	403-A10	5/15										Lê Hữu Chúc	TTTTH-TN OTO	
74	ĐH	17	20242AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	26							13,14,15,16,1	408-A10	5/15													Lê Đình Mạnh	TTTTH-TN OTO	
75	ĐH	13	20242AT6035001	Thực hành kết cấu ô tô	CL	7													1,2,3,4,5,6	409-A10	5/10							Đoàn Công Th	TTTTH-TN OTO	
76	ĐH	17	20242AT6072002	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	30																7,8,9,10,11,12	419-A10	5/10				Ngô Quang Tạ	TTTTH-TN OTO	
77	ĐH	17	20242ME6037002	Thực hành CNC		31							1, 2, 3, 4, 5, 6	102-A10	5/15													Vũ Đình Toán	TTTHTNCK	
78	ĐH	17	20242ME6113001	Thực hành CNC		30																1, 2, 3, 4, 5, 6	102-A10	5/10				Trần Ngọc Târ	TTTHTNCK	
79	ĐH	17	20242ME6113002	Thực hành CNC		25							1, 2, 3, 4, 5, 6	102-A10	5/10													Nguyễn Văn Q	TTTHTNCK	
80	ĐH	17	20242AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	26	13,14,15,16,17	516A10	5/12																			Nguyễn Xuân	CNOTO	
81	ĐH	17	20242AT6029005	Thí nghiệm ô tô	CL	25							7,8,9,10,11,12	404A10	5/10													Bùi Văn Hải	CNOTO	
82	ĐH	17	20242AT6029006	Thí nghiệm ô tô	CL	25													1,2,3,4,5,6	404A10	5/10							Bùi Văn Hải	CNOTO	
83	ĐH	17	20242AT6029009	Thí nghiệm ô tô	CL	22	7,8,9,10,11,12	404A10	5/10																			Nguyễn Thế A	CNOTO	

84	ĐH	17	20242AT6029012	Thí nghiệm ô tô	CL	22							13,14,15,16,17	404A10	5/12													Nguyễn Thế A	CNOTO	
85	ĐH	17	20242AT6029007	Thí nghiệm ô tô	CL	25													7,8,9,10,11,12	404A10	5/10							Nguyễn Thế A	CNOTO	
86	ĐH	17	20242AT6029011	Thí nghiệm ô tô	CL	22	13,14,15,16,17	404A10	5/12																			Lê Duy Long	CNOTO	
87	ĐH	17	20242AT6029001	Thí nghiệm ô tô	CL	25				7,8,9,10,11,12	404A10	5/10																Phạm Viết Thá	CNOTO	
88	ĐH	17	20242AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25	1,2,3,4,5,6	409A10	5/10																			Phạm Viết Thá	CNOTO	
89	ĐH	17	20242AT6029003	Thí nghiệm ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	409A10	5/10																			Phạm Viết Thá	CNOTO	
90	ĐH	17	20242AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	25							1,2,3,4,5,6	404A10	5/10													Phạm Viết Thá	CNOTO	
91	ĐH	17	20242AT6029_TA1	Automobile chassis experiments	CL	16				1,2,3,4,5,6	404A10	5/10																Nguyễn Xuân	CNOTO	
92	ĐH	17	20242AT6029008	Thí nghiệm ô tô	CL	25										1,2,3,4,5,6	404A10	5/10										Nguyễn Xuân	CNOTO	
93	ĐH	17	20242AT6029010	Thí nghiệm ô tô	CL	22				7,8,9,10,11,12	409A10	5/10																Trịnh Đắc Pho	CNOTO	
94	ĐH	17	20242AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	26				13, 14, 15, 16	516A10	5/12																Trịnh Đắc Pho	CNOTO	